

NHẬN THỨC CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VỀ NĂNG LỰC XỬ LÝ TÌNH HUỐNG SƯ PHẠM

NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN
Đại học Trà Vinh

Nhận bài ngày 12/8/2026. Sửa chữa xong 14/9/2026. Duyệt đăng 20/9/2026.

Abstract

This study examines perceptions of competence in handling pedagogical situations among 592 preschool teachers in Vietnam's Mekong Delta. Data were collected using a questionnaire comprising 10 items rated on a five-point Likert scale and analyzed using descriptive statistics. Overall, teachers reported high levels of agreement with statements concerning this competence, with mean item scores ranging from 3.86 to 3.99. Agreement was highest for statements emphasizing the need to identify the causes of a pedagogical situation accurately before choosing a response, evaluate one's response and reflect on lessons learned, and develop this competence through practical experience, professional development, and self-directed learning. Agreement was comparatively lower for statements concerning regional characteristics of the Mekong Delta and the need to coordinate with parents, colleagues, and schools. These findings provide an empirical basis for designing training and professional development programs that strengthen preschool teachers' competence in handling pedagogical situations while accounting for professional contexts and local characteristics.

Keywords: Competence in handling pedagogical situations, mekong Delta, perceptions, preschool teachers.

1. Đặt vấn đề

Hoạt động nghề nghiệp của giáo viên mầm non (GVMN) diễn ra trong những điều kiện đa dạng và luôn có sự tương tác giữa giáo viên (GV), trẻ, gia đình và nhà trường. Trong quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ, GVMN không chỉ thực hiện những nhiệm vụ đã được chuẩn bị mà còn thường xuyên phải đối diện với những sự việc phát sinh, những mâu thuẫn hoặc những diễn biến không phù hợp với dự kiến ban đầu. Khi đó, GVMN phải xác định vấn đề cần giải quyết, xem xét nguyên nhân, cân nhắc cách thức tác động và lựa chọn phương án phù hợp với đặc điểm của trẻ cũng như mục tiêu giáo dục. Vì vậy, năng lực xử lý tình huống sư phạm (NLXLTHSP) là một yêu cầu quan trọng trong hoạt động nghề nghiệp của GVMN (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2026).

Các nghiên cứu về NLXLTHSP cho thấy vấn đề này được xem xét từ nhiều phương diện khác nhau. Ở bình diện nhận thức, nghiên cứu của Blömeke, Gustafsson và Shavelson (2015) cho rằng năng lực của GV được biểu hiện thông qua quá trình chuyển hóa các nguồn lực nghề nghiệp thành những kỹ năng đặc định về tình huống và hành vi thực hiện. Cách tiếp cận này đặc biệt nhấn mạnh khả năng nhận biết những tín hiệu có ý nghĩa, diễn giải tình huống và đưa ra quyết định trước khi chuyển sang hành động. Ở bình diện thực hành, các nghiên cứu về xử lý tình huống sư phạm (THSP) tại Việt Nam đã chú ý đến quá trình phát hiện, phân tích, lựa chọn và thực hiện phương án, đồng thời rút kinh nghiệm sau khi xử lý.

Một hướng nghiên cứu khác tập trung vào các nguồn lực tâm lý và nghề nghiệp tham gia vào quá trình xử lý tình huống. Các kết quả nghiên cứu cho thấy điều chỉnh cảm xúc, chất lượng tương tác, tự hiệu quả và khả năng phản tư có liên quan đến cách GV ứng xử trước những tình huống phức tạp trong hoạt động nghề nghiệp. (Aldrup et al., 2020; Schön, 1983; Shulman, 1987) Đối với GVMN, điều này có ý nghĩa đặc biệt bởi các tình huống nghề nghiệp thường gắn trực tiếp với trạng thái cảm xúc của trẻ,

Email: nthuyen@tvu.edu.vn

quan hệ GV – trẻ và sự phối hợp với cha mẹ trẻ. Các nghiên cứu trong nước cũng cho thấy năng lực nghề nghiệp của GVMN được cấu thành từ sự kết hợp giữa tri thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng tự phát triển và tương tác xã hội (Đỗ Thị Kim Liên, 2015; UNESCO Bangkok & Southeast Asian Ministers of Education Organization SEAMEO, 2018).

Ở Việt Nam, nghiên cứu về NLXLTHSP và năng lực nghề nghiệp của GVMN đã bước đầu được quan tâm từ nhiều góc độ khác nhau. Vũ Thị Thu Hà (2016) đã nghiên cứu thực trạng kỹ năng giải quyết tình huống sư phạm của GV với trẻ mầm non, qua đó cho thấy xử lý tình huống là một bộ phận quan trọng trong năng lực thực hành nghề nghiệp của GV. Nguyễn Thị Hiền (2019) tiếp cận các THSP thường gặp trong hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non và đề cập đến cách thức nhận diện, phân tích và lựa chọn phương án xử lý phù hợp. Trên phương diện phát triển năng lực nghề nghiệp, Đỗ Thị Kim Liên (2015) đã chỉ ra tính tổng hợp của năng lực nghề nghiệp GVMN, bao gồm sự gắn kết giữa tri thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và khả năng thích ứng với yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp. Gần đây, Nguyễn Thị Tám (2024) tập trung vào thực trạng và biện pháp bồi dưỡng kỹ năng xử lý THSP trong giáo dục mầm non, trong khi Trần Thùy Linh (2025) nghiên cứu trực tiếp thực trạng kỹ năng xử lý THSP của GVMN. Các nghiên cứu này cho thấy xử lý THSP đã được nhìn nhận như một yêu cầu quan trọng của hoạt động nghề nghiệp GVMN, đồng thời đặt ra yêu cầu tiếp tục nghiên cứu sâu hơn các phương diện cấu thành và cơ sở nhận thức của năng lực này.

Nhìn chung, các nghiên cứu có sự thống nhất ở việc xem xử lý THSP là một quá trình nghề nghiệp có tính tích hợp, trong đó nhận diện và diễn giải tình huống là cơ sở cho việc lựa chọn quyết định; hành động xử lý cần được điều chỉnh theo điều kiện thực tế; đồng thời kinh nghiệm và phản tư góp phần phát triển năng lực. (Blömeke et al., 2015; Schön, 1983; Shulman, 1987; Weinert, 2001) Tuy nhiên, các công trình hiện có vẫn khác nhau về đối tượng, phạm vi và trọng tâm nghiên cứu. Một số công trình tập trung vào nhận diện và phán đoán tình huống; một số khác chú trọng hành vi thực hiện, điều chỉnh cảm xúc hoặc phản tư nghề nghiệp (Aldrup et al., 2020; McClelland, 1973; Spencer & Spencer, 1993). Do đó, các phương diện nhận thức của GVMN về NLXLTHSP chưa được xem xét như một chỉnh thể thống nhất. Tổng quan nghiên cứu cũng cho thấy trong bối cảnh giáo dục mầm non Việt Nam còn thiếu những mô hình và hệ thống chỉ báo chuyên biệt gắn với đặc điểm phát triển của trẻ, hoạt động chăm sóc – giáo dục tích hợp, quan hệ với phụ huynh và điều kiện vùng miền.

Khoảng trống này có ý nghĩa đối với nghiên cứu tại Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), nơi hoạt động nghề nghiệp của GVMN diễn ra trong những điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội và văn hóa đa dạng. Trong những điều kiện cụ thể đó, nhận thức của GVMN về bản chất của NLXLTHSP, cách thức xử lý tình huống, yêu cầu kiểm soát cảm xúc và bảo đảm an toàn cho trẻ, sự phối hợp với các lực lượng liên quan cũng như khả năng phát triển năng lực có thể là những cơ sở quan trọng định hướng cách GV tiếp cận và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn. Tuy nhiên, chưa có đủ bằng chứng thực tiễn để xác định mức độ nhận thức của GVMN vùng ĐBSCL về những phương diện này.

Từ khoảng trống trên, nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích thực trạng nhận thức của GVMN vùng ĐBSCL về NLXLTHSP. Nội dung phân tích tập trung vào năm phương diện: (1) nhận thức về vị trí và bản chất của NLXLTHSP; (2) nhận thức về quy trình xử lý tình huống sư phạm; (3) nhận thức về các yêu cầu tâm lý – sư phạm trong xử lý tình huống; (4) nhận thức về bối cảnh và yêu cầu phối hợp trong xử lý tình huống; và (5) nhận thức về khả năng phát triển NLXLTHSP. Kết quả nghiên cứu nhằm cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc xác định những nội dung cần ưu tiên trong đào tạo và bồi dưỡng NLXLTHSP cho GVMN phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp và bối cảnh ĐBSCL.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế và mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế định lượng cắt ngang nhằm khảo sát thực trạng nhận thức của GVMN về NLXLTHSP tại thời điểm nghiên cứu. Mẫu nghiên cứu gồm 592 GVMN đang công tác tại 25 trường mầm non thuộc năm địa bàn: Vĩnh Long, Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang và Cà Mau. Mẫu được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện có phân bố theo địa bàn.

Xét theo thâm niên công tác, 22,7% GV có dưới 5 năm công tác; 27,8% từ 5 đến 10 năm; 22,0% từ 10 đến 15 năm và 27,5% trên 15 năm. Theo khu vực trường đóng, 46,0% GV làm việc tại khu vực nông thôn, 45,4% tại khu vực thành thị và 8,6% tại các khu vực khác. Cơ cấu này cho thấy mẫu có sự phân bố tương đối cân bằng về thâm niên công tác và giữa hai khu vực nông thôn – thành thị. Tuy nhiên, do sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, mẫu nghiên cứu không phải là mẫu xác suất và không được xem là đại diện thống kê cho toàn bộ GVMN vùng ĐBSCL.

2.2. Công cụ khảo sát và xử lý dữ liệu

Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi tự báo cáo gồm 10 mệnh đề (B1–B10), đánh giá theo thang Likert 5 mức độ từ 1 = Rất không đồng ý đến 5 = Rất đồng ý. Các mệnh đề phản ánh nhận thức của GVMN về vị trí và bản chất, quy trình xử lý, yêu cầu tâm lý- sự phạm, bối cảnh và phối hợp, cũng như khả năng phát triển NLXLTHSP. Trong phân tích, B1–B2, B3–B6–B7, B4–B5, B9–B10 và B8 lần lượt được sử dụng để xem xét các phương diện nội dung nêu trên.

Độ nhất quán nội tại của bộ 10 chỉ báo được kiểm định bằng Cronbach's Alpha trên 592 trường hợp hợp lệ, đạt $\alpha = 0,889$. Dữ liệu được xử lý bằng SPSS, sử dụng thống kê mô tả gồm điểm trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC) và thứ bậc (Rank). Mức độ nhận thức được phân loại theo khoảng điểm: 1,00–1,80 = rất thấp; 1,81–2,60 = thấp; 2,61–3,40 = trung bình; 3,41–4,20 = cao; 4,21–5,00 = rất cao. Cronbach's Alpha và tương quan biến–tổng hiệu chỉnh được sử dụng để xem xét độ nhất quán nội tại của bộ chỉ báo. Thứ bậc chỉ được sử dụng để mô tả xu hướng tương đối giữa các chỉ báo, không được xem là bằng chứng về sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Nhận thức của giáo viên mầm non về năng lực xử lý tình huống sự phạm

Kết quả khảo sát 592 GVMN cho thấy mức độ nhận thức về NLXLTHSP nhìn chung đạt mức cao. Điểm trung bình của 10 chỉ báo dao động từ 3,86 đến 3,99, với độ lệch chuẩn từ 0,76 đến 0,86. Nếu tính trung bình cộng của 10 chỉ báo, ĐTB chung đạt khoảng 3,94, thuộc mức cao theo khoảng phân loại của thang đo. Các kết quả cho thấy GV có mức độ đồng thuận khá cao đối với các nội dung nhận thức liên quan đến NLXLTHSP, tuy nhiên mức độ ưu tiên giữa các nội dung có sự khác nhau nhất định.

Bảng 1: Nhận thức của GVMN về năng lực xử lý tình huống sự phạm

TT	Nội dung nhận thức	ĐTB	ĐLC
B1	Năng lực xử lý tình huống sự phạm là một năng lực quan trọng trong hoạt động nghề nghiệp của GV mầm non.	3,86	0,80
B2	Xử lý tình huống sự phạm không chỉ là phản ứng tức thời, mà cần dựa trên hiểu biết về trẻ, hoàn cảnh và mục tiêu giáo dục.	3,94	0,77
B3	GV mầm non cần nhận diện đúng nguyên nhân của tình huống trước khi lựa chọn cách xử lý.	3,99	0,78
B4	Việc kiểm soát cảm xúc của GV có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả xử lý tình huống sự phạm.	3,95	0,81
B5	Cách xử lý tình huống sự phạm cần bảo đảm an toàn, tôn trọng trẻ và không làm tổn thương tâm lý trẻ.	3,95	0,86
B6	Một tình huống sự phạm có thể có nhiều cách xử lý khác nhau tùy theo độ tuổi, đặc điểm tâm lý và hoàn cảnh của trẻ.	3,95	0,79
B7	Sau khi xử lý tình huống, GV cần tự đánh giá và rút kinh nghiệm để xử lý tốt hơn trong những lần sau.	3,96	0,83
B8	Năng lực xử lý tình huống sự phạm có thể được hình thành và phát triển thông qua trải nghiệm, bồi dưỡng và tự học nghề nghiệp.	3,96	0,76
B9	Trong bối cảnh ĐBSCL, GVMN cần chú ý thêm các tình huống liên quan đến sông nước, ngập nước, giao thông khó khăn và điều kiện gia đình trẻ.	3,92	0,81
B10	Phối hợp với phụ huynh, đồng nghiệp và nhà trường là yêu cầu cần thiết khi xử lý các tình huống sự phạm phức tạp.	3,91	0,81
	Nhận thức chung	3,94	0,57

3.1.1. Nhận thức về vị trí và bản chất của năng lực xử lý tình huống sự phạm

Hai chỉ báo B1 và B2 phản ánh nhận thức của GVMN về vị trí và bản chất của NLXLTHSP. Kết quả cho thấy B2 đạt ĐTB = 3,94 (ĐLC = 0,77), xếp thứ 7, trong khi B1 đạt ĐTB = 3,86 (ĐLC = 0,80), xếp thứ 10. Cả

hai chỉ báo đều thuộc mức cao, cho thấy GV nhìn nhận xử lý tình huống cần dựa trên sự hiểu biết về trẻ, hoàn cảnh và mục tiêu giáo dục, đồng thời thừa nhận NLXLTHSP có vai trò trong hoạt động nghề nghiệp.

Đáng chú ý, B1 có điểm trung bình thấp nhất trong 10 chỉ báo, trong khi B2 có mức điểm cao hơn 0,08 điểm. Kết quả này cho thấy nhận thức về yêu cầu cụ thể khi xử lý tình huống được thể hiện rõ hơn so với nhận thức mang tính khái quát về vị trí của NLXLTHSP. Tuy nhiên, sự khác biệt về ĐTB giữa các chỉ báo mới phản ánh xu hướng tương đối; chưa có kiểm định so sánh nên chưa thể kết luận sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê.

3.1.2. Nhận thức về quy trình xử lý tình huống sư phạm

Nhận thức về quy trình xử lý tình huống được xem xét qua B3, B6 và B7. Kết quả cho thấy cả ba chỉ báo đều đạt mức cao, trong đó B3 có ĐTB cao nhất toàn bộ các chỉ báo (ĐTB = 3,99; ĐLC = 0,78; Rank 1). Nội dung B3 nhấn mạnh yêu cầu nhận diện đúng nguyên nhân trước khi lựa chọn cách xử lý. B7 đạt ĐTB = 3,96 (ĐLC = 0,83; Rank 2), phản ánh nhận thức về sự cần thiết của việc tự đánh giá và rút kinh nghiệm sau xử lý. B6 đạt ĐTB = 3,95 (ĐLC = 0,79; Rank 6), cho thấy GV có mức độ đồng thuận cao với quan điểm một tình huống sư phạm có thể có nhiều cách xử lý khác nhau.

Các kết quả trên cho thấy ba khâu của quá trình xử lý được GV nhận thức ở mức cao, từ nhận diện nguyên nhân, cân nhắc khả năng lựa chọn phương án đến đánh giá và rút kinh nghiệm sau xử lý. Trong đó, yêu cầu nhận diện nguyên nhân có vị trí nổi bật nhất. Điều này cho thấy trong nhận thức của GV, xử lý tình huống không chỉ dừng ở phản ứng trước biểu hiện bên ngoài mà cần có bước xem xét nguyên nhân trước khi đưa ra cách thức tác động.

3.1.3. Nhận thức về các yêu cầu tâm lý – sư phạm trong xử lý tình huống

B4 và B5 lần lượt phản ánh nhận thức về kiểm soát cảm xúc và yêu cầu bảo đảm an toàn, tôn trọng, không làm tổn thương trẻ. Kết quả cho thấy B4 đạt ĐTB = 3,95 (ĐLC = 0,81; Rank 4) và B5 đạt ĐTB = 3,95 (ĐLC = 0,86; Rank 5). Hai chỉ báo có cùng giá trị ĐTB và đều thuộc mức cao.

Kết quả cho thấy GVMN nhận thức tương đối rõ ràng xử lý THSP không chỉ phụ thuộc vào việc lựa chọn một cách giải quyết phù hợp mà còn đòi hỏi kiểm soát trạng thái cảm xúc của bản thân và bảo đảm các yêu cầu cơ bản đối với trẻ trong quá trình tác động. Trong đó, B5 có ĐLC cao nhất trong 10 chỉ báo (0,86), cho thấy mức độ phân tán trong câu trả lời của GV đối với nội dung này lớn hơn tương đối so với các chỉ báo còn lại. Đồng thời, B4 và B5 có cùng ĐTB 3,95 nhưng thứ bậc lần lượt là 4 và 5. Điều này cho thấy việc xếp hạng dựa trên ĐTB cần được diễn giải thận trọng; khi các giá trị bằng nhau ở mức làm tròn hai chữ số thập phân, không nên xem thứ bậc là bằng chứng về sự khác biệt thực chất giữa các nội dung.

3.1.4. Nhận thức về bối cảnh và yêu cầu phối hợp trong xử lý tình huống sư phạm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Nhận thức về bối cảnh và yêu cầu phối hợp được phản ánh qua B9 và B10. B9 đạt ĐTB = 3,92 (ĐLC = 0,81; Rank 8), cho thấy GV có mức độ đồng thuận cao với yêu cầu chú ý đến các tình huống đặc thù của địa phương. B10 đạt ĐTB = 3,91 (ĐLC = 0,81; Rank 9), phản ánh mức độ đồng thuận cao với yêu cầu phối hợp giữa GV, phụ huynh, đồng nghiệp và nhà trường.

So với các chỉ báo khác, B9 và B10 có ĐTB thấp hơn tương đối, nhưng vẫn nằm trong khoảng 3,41–4,20, tức mức cao theo quy ước của nghiên cứu. Vì vậy, kết quả không nên được diễn giải rằng GV “thiếu nhận thức” về bối cảnh vùng miền hoặc phối hợp với các lực lượng liên quan. Chính xác hơn, đây là hai nội dung có mức độ đồng thuận thấp hơn tương đối trong hệ thống 10 chỉ báo được khảo sát.

Đặc biệt, B10 có ĐTB thấp thứ hai (3,91), chỉ cao hơn B1. Kết quả này gợi ý rằng trong chương trình đào tạo và bồi dưỡng NLXLTHSP, nội dung liên quan đến phối hợp với phụ huynh, đồng nghiệp và nhà trường có thể cần được quan tâm thêm, nhất là khi tình huống sư phạm vượt ra ngoài phạm vi tương tác trực tiếp giữa GV và trẻ.

3.1.5. Nhận thức về khả năng phát triển năng lực xử lý tình huống sư phạm

B8 phản ánh nhận thức của GV về khả năng phát triển NLXLTHSP thông qua trải nghiệm, bồi dưỡng và tự học. Kết quả cho thấy B8 đạt ĐTB = 3,96 (ĐLC = 0,76; Rank 3), thuộc mức cao. Đây cũng là chỉ báo

có ĐLC thấp nhất trong 10 chỉ báo, cho thấy câu trả lời của nhóm GV có mức độ tập trung tương đối cao quanh giá trị trung bình. Kết quả này cho thấy GV không nhìn nhận NLXLTHSP như một khả năng cố định mà có mức độ đồng thuận cao đối với quan điểm năng lực có thể được phát triển thông qua trải nghiệm nghề nghiệp, hoạt động bồi dưỡng và tự học. Xét về vị trí tương đối, B8 đứng thứ 3 trong 10 chỉ báo, chỉ sau B3 và B7. Điều này cho thấy nội dung phát triển năng lực và học tập từ kinh nghiệm là một trong những phương diện được GV đánh giá cao trong nhận thức về NLXLTHSP.

3.2. Khái quát kết quả

Từ 10 chỉ báo khảo sát, có thể khái quát ba điểm nổi bật. Thứ nhất, toàn bộ 10 chỉ báo đều đạt mức cao, với ĐTB từ 3,86 đến 3,99; không có chỉ báo nào đạt mức trung bình hoặc thấp. Thứ hai, các nội dung liên quan đến nhận diện nguyên nhân (B3), tự đánh giá và rút kinh nghiệm (B7), khả năng phát triển năng lực (B8) có vị trí tương đối cao. Thứ ba, B9, B10 và B1 có ĐTB thấp hơn tương đối, lần lượt 3,92; 3,91 và 3,86. Tuy nhiên, cả ba vẫn thuộc mức cao, do đó kết quả chỉ cho phép nhận diện sự ưu tiên tương đối giữa các nội dung nhận thức, chưa đủ cơ sở để kết luận về sự thiếu hụt nhận thức của GVMN.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức của GVMN về NLXLTHSP nhìn chung ở mức cao, thể hiện sự đồng thuận rõ đối với các yêu cầu cơ bản của quá trình xử lý tình huống. GVMN đặc biệt coi trọng việc nhận diện nguyên nhân, lựa chọn cách xử lý phù hợp, tự đánh giá và rút kinh nghiệm, đồng thời nhận thức được vai trò của điều chỉnh cảm xúc, bảo đảm an toàn và tôn trọng trẻ trong quá trình xử lý. Bên cạnh đó, nhận thức về bối cảnh địa phương và yêu cầu phối hợp giữa GV, gia đình, đồng nghiệp và nhà trường có mức độ ưu tiên tương đối thấp hơn. Kết quả này gợi ý cần tăng cường nội dung đào tạo, bồi dưỡng NLXLTHSP theo hướng gắn với tình huống thực tiễn, đặc điểm địa phương và năng lực phối hợp nghề nghiệp. Đồng thời, nghiên cứu cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc hoàn thiện nội dung đào tạo và bồi dưỡng NLXLTHSP của GVMN, đồng thời khẳng định sự cần thiết của cách tiếp cận xử lý tình huống theo hướng nhận diện, phân tích, điều chỉnh, lựa chọn phương án và phản tỉnh nghề nghiệp. Kết quả cần được xem xét trong phạm vi mẫu nghiên cứu do thiết kế cắt ngang và phương pháp chọn mẫu thuận tiện.

Tài liệu tham khảo

- Aldrup, K., Carstensen, B., Köller, M. M., & Klusmann, U (2020). Measuring teachers' social-emotional competence: Development and validation of a situational judgment test. *Frontiers in Psychology*, 11, Article 892. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2020.00892>.
- Blömeke, S., Gustafsson, J.-E., & Shavelson, R. J (2015). Beyond dichotomies: Competence viewed as a continuum. *Zeitschrift für Psychologie*, 223(1), 3–13. <https://doi.org/10.1027/2151-2604/a000194>.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Thông tư số 26/2026/TT-BGDĐT, ngày 09/4/2026 ban hành Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non*.
- Đỗ Thị Kim Liên (2015). *Nghiên cứu đánh giá năng lực nghề nghiệp của giáo viên mầm non* [Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội].
- McClelland, D. C. (1973). Testing for competence rather than for intelligence. *American Psychologist*, 28(1), 1–14. <https://doi.org/10.1037/h0034092>.
- Nguyễn Thị Hiền (2019). *Xử lý các tình huống sư phạm thường gặp trong chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Nguyễn Thị Tâm (2024). Bồi dưỡng năng cao kỹ năng xử lý tình huống sư phạm trong giáo dục mầm non: Thực trạng và biện pháp. *Tạp chí Tâm lý – Giáo dục*, 30(11), 78–85.
- Schön, D. A (1983). *The reflective practitioner: How professionals think in action*. Basic Books.
- Shulman, L. S. (1987). Knowledge and teaching: Foundations of the new reform. *Harvard Educational Review*, 57(1), 1–22. <https://doi.org/10.17763/haer.57.1.j463w79r56455411>.
- Spencer, L. M., Jr., & Spencer, S. M. (1993). *Competence at work: Models for superior performance*. John Wiley & Sons.
- Trần Thùy Linh (2025). Thực trạng năng lực xử lý tình huống sư phạm của giáo viên mầm non trong hoạt động giáo dục trên địa bàn thành phố Hà Nội. *Tạp chí Tâm lý – Giáo dục*, 31(7), 72–78.
- UNESCO Bangkok & Southeast Asian Ministers of Education Organization (SEAMEO) (2018). *Early childhood care and education teacher competency framework for Southeast Asia*. UNESCO.
- Vũ Thị Thu Hà (2016). Thực trạng kĩ năng giải quyết tình huống sư phạm của giáo viên với trẻ mầm non ở Trường Mầm non Minh Khai, Bắc Từ Liêm, Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, (135), 64–69. https://vjcs.vnies.edu.vn/sites/default/files/135_12.2016_-64-69.pdf.
- Weinert, F. E. (2001). Concept of competence: A conceptual clarification. In D. S. Rychen & L. H. Salganik (Eds.), *Defining and selecting key competencies* (pp. 45–65). Hogrefe & Huber.